



chuán jiǎng

船 桨

noun · oar

Example Sentence

tā yòng lì huà dòng chuán jiǎng xiàng qián xíng shǐ
他用力划动船桨向前行驶。

He paddled hard to move forward.

Trace each character, then write the word on your own.

船	船	船	船	船	船	船	船	船	船	船
船	船	船								

桨	桨	桨	桨	桨	桨	桨	桨	桨	桨	桨
桨	桨									
